

Bản án số: 06/2024/HNGĐ-PT
Ngày 29 - 8 - 2024
V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con
chung, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn San.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Hùng và Trần Công Đoàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Thùy Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2024/TLPT - HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2024 về “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Đinh Văn T**, sinh năm 1975; địa chỉ: **Thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam**; có mặt.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1980; địa chỉ: **Thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam**; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là ông **Đinh Văn T** trình bày: Ông và bà **Nguyễn Thị P** kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 12/01/2001 tại **UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam**. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng sống với nhau không còn tình cảm, không ai quan tâm đến ai, việc ai người đẩy làm dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra to tiếng cãi chửi nhau. Mặc dù mâu thuẫn của vợ chồng đã được hai bên gia đình hoà giải nhiều lần nhưng không không đạt kết quả. Ông bà sống ly thân và chấm dứt quan hệ vợ chồng từ đầu năm 2023 đến nay không ai quan tâm đến tình cảm,

cuộc sống của nhau nữa. Nay ông **T** xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn với bà **Nguyễn Thị P**.

Bị đơn là bà **Nguyễn Thị P** trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn và thời điểm vợ chồng sống ly thân đúng như ông **T** đã trình bày. Còn thời gian phát sinh mâu thuẫn là từ tháng 12 năm 2022, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông **T** có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên hay tỏ ra hắt hủi bà. Nay ông **T** làm đơn xin ly hôn, bà **P** hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Ông **T**, bà **P** xác định vợ chồng có ba con chung là **Đình Trường G**, sinh năm 2001; **Đình Thị Yến N**, sinh ngày 10/3/2009 và **Đình Gia H**, sinh ngày 09/10/2015. Hiện nay anh **G** đã trưởng thành và xây dựng gia đình riêng nên ông bà không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết. Còn lại cháu **N** và cháu **H** chưa đủ 18 tuổi, ông bà thoả thuận giao cháu **H** cho ông **T** nuôi dưỡng, giao cháu **N** cho bà **P** nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về con riêng: Ông **T** và bà **P** thống nhất xác định vợ chồng không ai có con riêng.

Về tài sản chung: Ông **T**, bà **P** cùng xác định vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 43, tờ bản đồ PL11, diện tích 262m² tọa lạc tại **thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam** đã được **UBND huyện K** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 449337 mang tên ông **Đình Văn T**, bà **Nguyễn Thị P** và tài sản trên đất là 01 ngôi nhà mái bằng hai tầng và công trình phụ, bể nước. Ngoài ra, vợ chồng còn có tài sản là đồ dùng sinh hoạt gồm 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 bộ sập gỗ, 01 điều hoà nhiệt độ Panasonic 9000 CPU. Quan điểm của ông **T** xác định nguồn gốc thửa đất nêu trên là do bố mẹ ông tặng cho riêng ông để thờ cúng tổ tiên và chú ruột là Liệt sỹ nên ông không đồng ý phân chia, còn đối với nhà mái bằng hai tầng, công trình phụ, bể nước, 01 bộ bàn ghế, 01 bộ sập, 01 điều hoà nhiệt độ thì ông nhất trí chia, ông xin được sử dụng toàn bộ và có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch là $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho bà **P**. Quan điểm của bà **P** đề nghị giao toàn bộ tài sản chung là thửa đất, tài sản trên đất và đồ dùng sinh hoạt nêu trên cho ông **T** quản lý sử dụng, ông **T** có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà là $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, trường hợp ông **T** không có khả năng thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà thì bà xin được sử dụng toàn bộ và có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho ông **T**.

Về tài sản riêng, công sức đóng góp, công nợ và diện tích đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn: Ông **T**, bà **P** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bản án số 16/2024/HNGĐ-ST, ngày 21/6/2024, Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39; các khoản 2, 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 55, 59,

62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông **Đinh Văn T** và bà **Nguyễn Thị P**.

2. Về con chung: Giao cháu **Đinh Gia H**, sinh ngày 09/10/2015 cho ông **T** trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu **Đinh Thị Yến N**, sinh ngày 10/3/2009 cho bà **P** trực tiếp nuôi dưỡng. Ông **T**, bà **P** không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Ông **T**, bà **P** cùng các thành viên gia đình không được cản trở trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung:

Giao cho ông **Đinh Văn T** được quản lý, sử dụng diện tích 262m² đất ở trị giá 1.048.000.000 đồng thuộc thửa đất số 43, tờ bản đồ PL11 tọa lạc tại **thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam** đã được **UBND huyện K** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 449337 mang tên ông **Đinh Văn T**, bà **Nguyễn Thị P** (có trích đo vị trí thửa đất kèm theo). Trên thửa đất này ông **T** được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 01 nhà hai tầng diện tích sử dụng khoảng 104,5m² trị giá 512.129.436 đồng; 01 bếp đun + nhà tắm diện tích 14m² trị giá 36.940.000 đồng; 01 bể nước 9,6m³ trị giá 2.410.000 đồng; 01 mái tôn diện tích 27m² trị giá 1.641.000 đồng. Ngoài ra, ông **T** được sở hữu, sử dụng các tài sản đồ dùng sinh hoạt gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ kiểu **M** voi sáu món trị giá 15.000.000 đồng; 01 sập gỗ gụ kích thước (1,6 x 1,8)m trị giá 15.000.000 đồng; 01 điều hoà nhiệt độ Panasonic 9000 CPU trị giá 2.000.000 đồng. Tổng giá trị đất, tài sản trên đất và đồ dùng sinh hoạt là 1.633.120.000đồng.

Ông **Đinh Văn T** phải có trách nhiệm thanh toán cho bà **Nguyễn Thị P** giá trị phần chênh lệch về tài sản là 816.560.000đồng.

Bà **Nguyễn Thị P** được nhận số tiền chênh lệch về tài sản do ông **Đinh Văn T** trả là 816.560.000đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và tuyên quyền kháng cáo theo quy định.

Trong thời hạn luật định ngày 01/7/2024, ông **Đinh Văn T** có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giải quyết chia cho ông được hưởng 70% giá trị tài sản chung của vợ chồng còn bà **P1** được hưởng 30% giá trị tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông **T1** giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam:

Việc chấp hành pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông **Đinh Văn T**; giữ nguyên bản án số 16/2024/HNGĐ-ST, ngày 21/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông **Đinh Văn T** trong thời hạn luật định và đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự quy định, nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông **Đinh Văn T** thấy: Quá trình giải quyết vụ án thì ông **T** bà **P** đều xác định tài sản chung của vợ chồng gồm có diện tích đất ở 262m² thuộc thửa đất số 43, tờ bản đồ PL11 tọa lạc tại **thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam** đã được **UBND huyện K** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 449337, ngày 31/12/2013 mang tên ông **Đinh Văn T**, bà **Nguyễn Thị P** có giá trị là 1.048.000.000 đồng. Các tài sản trên đất gồm: 01 nhà hai tầng xây năm 2016 diện tích sử dụng khoảng 104,5m² trị giá 512.129.436 đồng, 01 bếp đun + nhà tắm diện tích 14m² xây năm 2016 trị giá 36.940.000 đồng, 01 bể nước 9,6m³ xây năm 2016 trị giá 2.410.000 đồng, 01 mái tôn diện tích 27m² làm năm 2016 trị giá 1.641.000 đồng và các tài sản đồ dùng sinh hoạt trong gia đình có 01 bộ bàn ghế gỗ kiểu **M** voi sáu món trị giá 15.000.000 đồng, 01 sập gỗ gụ kích thước (1,6 x 1,8)m trị giá 15.000.000 đồng, 01 điều hoà nhiệt độ Panasonic 9000 CPU trị giá 2.000.000 đồng. Tổng giá trị đất, tài sản trên đất và đồ dùng sinh hoạt là 1.633.120.436 đồng, làm tròn thành 1.633.120.000 đồng. Cấp sơ thẩm chia ông **T**, bà **P** mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, giao cho ông **T** được quản lý, sử dụng thửa đất nêu trên cùng toàn bộ các tài sản trên đất cũng như đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và ông **T** có trách nhiệm thanh toán cho bà **P** phần chênh lệch tài sản bằng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung của vợ chồng, cụ thể như sau: 1.633.120.000 đồng : 2 = 816.560.000 đồng là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại các Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình. Ông **T** kháng cáo đề nghị được hưởng 70% giá trị tài sản chung của vợ chồng, còn bà **P** được hưởng 30% tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ được chấp nhận.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của ông **T** không được chấp nhận, nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

* Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông **Đình Văn T.** Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/HNGĐ-ST ngày 21/6/2024 của Tòa án nhân **huyện K, tỉnh Hà Nam.**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, các khoản 2, 4 Điều 147; Điều 157; Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 55, 59, 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông **Đình Văn T** và bà **Nguyễn Thị P.**

2. Về con chung: Giao cháu **Đình Gia H,** sinh ngày 09/10/2015 cho ông **T** trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu **Đình Thị Yến N,** sinh ngày 10/3/2009 cho bà **P** trực tiếp nuôi dưỡng. Ông **T,** bà **P** không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Ông **T,** bà **P** cùng các thành viên gia đình không được cản trở trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung:

Giao cho ông **Đình Văn T** được quản lý, sử dụng diện tích 262m² đất ở trị giá 1.048.000.000 đồng thuộc thửa đất số 43, tờ bản đồ PL11 tọa lạc tại **thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam** đã được **UBND huyện K** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 449337 mang tên ông **Đình Văn T,** bà **Nguyễn Thị P** (có trích đo vị trí thửa đất kèm theo). Trên thửa đất này ông **T** được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 01 nhà hai tầng diện tích sử dụng khoảng 104,5m² trị giá 512.129.436 đồng; 01 bếp đun + nhà tắm diện tích 14m² trị giá 36.940.000 đồng; 01 bể nước 9,6m³ trị giá 2.410.000 đồng; 01 mái tôn diện tích 27m² trị giá 1.641.000 đồng. Ngoài ra, ông **T** được sở hữu, sử dụng các tài sản đồ dùng sinh hoạt gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ kiểu **M** voi sáu món trị giá 15.000.000 đồng; 01 sập gỗ gụ kích thước (1,6 x 1,8)m trị giá 15.000.000 đồng; 01 điều hoà nhiệt độ Panasonic 9000 CPU trị giá 2.000.000 đồng. Tổng giá trị đất, tài sản trên đất và đồ dùng sinh hoạt là 1.633.120.000đ (một tỷ sáu trăm ba mươi ba triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

Ông **Đình Văn T** phải có trách nhiệm thanh toán cho bà **Nguyễn Thị P** giá trị phần chênh lệch về tài sản là 816.560.000đ (tám trăm mười sáu triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

Bà **Nguyễn Thị P** được nhận số tiền chênh lệch về tài sản do ông **Đình Văn T** trả là 816.560.000đ (tám trăm mười sáu triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

4. Về chi phí tố tụng: Buộc ông **Đinh Văn T** có nghĩa vụ thanh toán cho bà **Nguyễn Thị P** tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.605.000đ (hai triệu sáu trăm linh năm nghìn đồng).

5. Án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông **Đinh Văn T** phải chịu 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 36.496.000đ (ba mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự có giá ngạch. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông **T** đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000070 ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, ông **T** còn phải nộp tiếp tiền án phí là 36.271.000đ (ba mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Bà **Nguyễn Thị P** phải chịu 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 36.496.000đ (ba mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự có giá ngạch. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà **P** đã nộp là 18.265.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000104 ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, bà **P** còn phải nộp tiếp tiền án phí là 18.306.000đ (mười tám triệu ba trăm linh sáu nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: ông **T** phải nộp 300.000đồng. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí ông **T** đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000163, ngày 11/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Bảng, ông **T** đã nộp xong.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Nam;
- TAND huyện Kim Bảng;
- VKSND huyện Kim Bảng;
- Chi cục THADS huyện Kim Bảng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn San